

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo	: Y KHOA
Tên tiếng Anh	: GENERAL MEDICINE
Tên chuyên ngành	: Y KHOA
Mã ngành	: 7720101
Trình độ đào tạo	: ĐẠI HỌC
Hình thức đào tạo	: CHÍNH QUY

Đắk Lắk, 2020

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số/QĐ-ĐHTN-ĐTĐH ngày ... tháng ... năm 20 ... của
Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

Tên chương trình:	Y khoa	
Trình độ đào tạo:	Đại học	
Ngành đào tạo:	Y khoa	Mã ngành: 7720101
Hình thức đào tạo:	Chính quy	
Tên gọi văn bằng:	Bác sĩ đa khoa	
Thời gian đào tạo:	6 năm	

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Bác sĩ đa khoa có y đức, có kiến thức khoa học cơ bản, kiến thức y học cơ sở vững chắc, kiến thức cơ bản về y học lâm sàng và cộng đồng, kết hợp được y học hiện đại với y học cổ truyền dân tộc, có khả năng tự học vươn lên, hội nhập và hợp tác quốc tế, đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

M1. Trang bị những nội dung cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới.

M2. Hướng dẫn tổng quan về tin học, quản lý thông tin và vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các yêu cầu trong học tập và nghiên cứu.

M3. Cung cấp cho sinh viên kiến thức về y dược học cơ sở, y tế công cộng và y học lâm sàng

M4. Cung cấp cho sinh viên kiến thức về cấu trúc, phát triển, chức năng và mối quan hệ giữa các hệ cơ quan chính trong cơ thể bình thường vào các khái niệm sức khỏe và bệnh tật.

M5. Trang bị cho sinh viên một số kiến thức về nguyên lý y học cổ truyền và một số phương pháp điều trị không dùng thuốc trong việc điều trị và chăm sóc người bệnh.

1.2.2. Về kỹ năng, thái độ

M6. Hướng dẫn và rèn luyện cho sinh viên thực hiện việc khai thác bệnh sử đầy đủ, khám thực thể và hoàn thành hồ sơ bệnh án cho mỗi người bệnh.

M7. Hướng dẫn và rèn luyện cho sinh viên thực hiện việc báo cáo/trình bày ca bệnh.

M8. Cung cấp kiến thức và rèn luyện các kỹ năng về chỉ định và phân tích kết quả các cận lâm sàng cần thiết giúp chẩn đoán và điều trị các bệnh lý thường gặp.

M9. Hướng dẫn và rèn luyện cho sinh viên kỹ năng thực hiện một số thủ thuật cận lâm sàng và lâm sàng cơ bản theo quy định của Bộ Y tế.

M10. Hướng dẫn và rèn luyện kỹ năng thiết lập kế hoạch chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh cho một số bệnh lý thường gặp.

M11. Hướng dẫn và rèn luyện kỹ năng đánh giá những trường hợp bệnh quá khả năng chuyên môn của bản thân và cơ sở điều trị để chuyển tuyến đúng và kịp thời.

M12. Hướng dẫn và rèn luyện kỹ năng kê đơn thuốc đúng nguyên tắc, an toàn, hợp lý, hợp pháp, hiệu quả và kỹ năng giải thích với người bệnh, gia đình người bệnh.

M13. Hướng dẫn và rèn luyện kỹ năng cung cấp thông tin liên quan đến sức khỏe và bệnh tật cho người bệnh, gia đình người bệnh, và đồng nghiệp.

M14. Hướng dẫn và rèn luyện cách xác định được các vấn đề sức khỏe cộng đồng và lựa chọn được các vấn đề sức khỏe ưu tiên.

M15. Hướng dẫn và giải thích sự tác động của các nền văn hóa và hệ thống tín ngưỡng khác nhau lên nhận thức về sức khỏe và bệnh tật trong chẩn đoán và điều trị.

M16. Giải thích và phân tích các nguyên tắc, mô hình tổ chức, chức năng nhiệm vụ của mạng lưới y tế Việt Nam và mối quan hệ giữa ngành y tế với các ngành liên quan.

M17. Hướng dẫn và tính toán chỉ phí-hiệu quả trong điều trị và chăm sóc người bệnh.

M18. Rèn luyện kỹ năng phân tích để nhận ra được cơ hội để can thiệp sớm, phòng ngừa và giáo dục sức khỏe đồng thời nhận ra được các tình trạng nguy kịch kịp thời và xử trí ban đầu thích hợp.

M19. Điều tra xử lý dịch từ một tình huống giả định.

M20. Hướng dẫn và rèn luyện kỹ năng xây dựng mối quan hệ thân thiện và giao tiếp có hiệu quả với người bệnh, người nhà người bệnh và cộng đồng.

M21. Rèn luyện đức tính hết lòng, tận tụy trong sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

M22. Rèn luyện cách ứng xử đạo đức bao gồm: Cảm thông - Tôn trọng - Trung thực - Ứng hộ - Bảo mật - Trách nhiệm.

M23. Rèn luyện đức tính sẵn sàng đương đầu với khó khăn, kiên trì, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê sáng tạo. Phân tích cho sinh viên thấy rõ sự cần thiết của việc giữ gìn và quảng bá hình ảnh người bác sĩ trong xã hội.

M24. Hướng dẫn rèn luyện tiếng Anh giao tiếp và tiếng Anh chuyên ngành Y khoa.

M25. Cung cấp các văn bản pháp luật của nhà nước, của ngành y tế trong bối cảnh hiện tại.

M26. Hướng dẫn và rèn luyện sức khỏe, rèn luyện tính tự chủ và trách nhiệm trong việc hoàn thiện kỹ năng học tập suốt đời cũng như sắp xếp kế hoạch công việc khoa học và hợp lý, thích ứng nhanh với sự thay đổi môi trường sống và làm việc.

1.2.3. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

M27. Sau khi tốt nghiệp, các Bác sĩ có khả năng công tác tại các cơ sở y tế và một số ban ngành có nhu cầu sử dụng Bác sĩ đa khoa ở các tuyến Trung ương, Tỉnh, Huyện, cộng đồng và các cơ sở đào tạo cán bộ y tế.

1.2.4. Trình độ Ngoại ngữ, Tin học

M28. Đạt chứng chỉ tiếng Anh bậc 3 (tương đương khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam)

M29. Đạt chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản.

2. Chuẩn đầu ra

(Theo quy định tại Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT: Chuẩn đầu ra là yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, thái độ, trách nhiệm nghề nghiệp mà người học đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, được cơ sở đào tạo cam kết với người học, xã hội và công bố công khai cùng với các điều kiện đảm bảo thực hiện.)

2.1. Kiến thức

+Kiến thức chung

C1. Vận dụng được những nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng, Nhà nước vào công tác chăm sóc sức khỏe và công tác quốc phòng an ninh trong tình hình mới.

C2. Ứng dụng được tin học, tiếng Anh trong công việc chuyên môn và nghiên cứu khoa học.

+Kiến thức chuyên môn

C3. Vận dụng được kiến thức khoa học cơ bản, y dược học cơ sở, y tế công cộng và y học lâm sàng trong công việc chuyên môn và nghiên cứu khoa học.

C4. Vận dụng được cơ sở khoa học về cấu trúc, phát triển, chức năng và mối quan hệ giữa các hệ cơ quan chính trong cơ thể bình thường vào các khái niệm sức khỏe và bệnh tật.

C5. Vận dụng được nguyên lý y học cổ truyền và một số phương pháp điều trị không dùng thuốc trong việc điều trị và chăm sóc người bệnh.

2.2. Kỹ năng và thái độ

C6. Thực hiện được việc khai thác bệnh sử đầy đủ, khám thực thể và hoàn thành hồ sơ bệnh án cho mỗi người bệnh.

C7. Thực hiện được việc báo cáo/trình bày ca bệnh.

C8. Chỉ định và phân tích được kết quả các cận lâm sàng cần thiết giúp chẩn đoán và điều trị các bệnh lý thường gặp.

C9. Thực hiện được một số thủ thuật cận lâm sàng và lâm sàng cơ bản theo quy định của Bộ Y tế.

C10. Thiết lập được kế hoạch chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh cho một số bệnh lý thường gặp.

C11. Đánh giá được những trường hợp bệnh quá khả năng chuyên môn của bản thân và cơ sở điều trị để chuyển tuyến đúng và kịp thời.

C12. Kê đơn thuốc đúng nguyên tắc, an toàn, hợp lý, hợp pháp, hiệu quả và có giải thích rõ ràng với người bệnh, gia đình người bệnh.

C13. Cung cấp được các thông tin liên quan đến sức khỏe và bệnh tật cho người bệnh, gia đình người bệnh, và đồng nghiệp.

C14. Xác định được các vấn đề sức khỏe cộng đồng và lựa chọn được các vấn đề sức khỏe ưu tiên.

C15. Giải thích được sự tác động của các nền văn hóa và hệ thống tín ngưỡng khác nhau lên nhận thức về sức khỏe và bệnh tật trong chẩn đoán và điều trị.

C16. Giải thích được nguyên tắc, mô hình tổ chức, chức năng nhiệm vụ của mạng lưới y tế Việt Nam và mối quan hệ giữa ngành y tế với các ngành liên quan.

C17. Vận dụng được các nguyên lý về chi phí- hiệu quả của chăm sóc y tế trong điều trị và chăm sóc người bệnh.

C18. Nhận ra được cơ hội để can thiệp sớm, phòng ngừa và giáo dục sức khỏe đồng thời nhận ra được các tình trạng nguy kịch kịp thời và xử trí ban đầu thích hợp.

C19. Phối hợp cùng đồng nghiệp phát hiện được một số dịch bệnh thông thường và đề xuất được các biện pháp xử lý thích hợp.

C20. Xây dựng được mối quan hệ thân thiện và giao tiếp có hiệu quả với người bệnh, người nhà người bệnh và cộng đồng.

C21. Hết lòng, tận tụy trong sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

C22. Thể hiện cách ứng xử đạo đức bao gồm: Cảm thông - Tôn trọng - Trung thực - Ứng hộ - Bảo mật - Trách nhiệm.

C23. Sẵn sàng đương đầu với khó khăn. Kiên trì, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê sáng tạo. Giữ gìn và quảng bá hình ảnh người bác sĩ trong xã hội.

C24. Sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp hàng ngày, trong lĩnh vực sức khỏe để cập nhật các kiến thức y học cần thiết cho công việc.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C25. Tuân thủ đúng các quy định của ngành, pháp luật của Nhà nước và chịu trách cá nhân về những hành vi ứng xử và hoạt động nghề nghiệp.

C26. Chủ động, tích cực rèn luyện sức khỏe và học tập để hoàn thiện kỹ năng học tập suốt đời. Sắp xếp kế hoạch công việc khoa học và hợp lý, thích ứng nhanh với sự thay đổi môi trường sống và làm việc.

3. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

MT CỦA CTĐT	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																										
	KT chung		KT chuyên môn			Kỹ năng - Thái độ																				Tự chủ	
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14	C15	C16	C17	C18	C19	C20	C21	C22	C23	C24	C25	C26	
M1	x																									x	
M2		x	x	x	x																				x	x	
M3			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	
M4			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	
M5			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	
M6			x	x		x	x			x	x							x		x	x	x	x		x	x	
M7			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x			x	x	x	x	x	x		x	x	
M8			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x				x	x			x				x	
M9			x	x	x			x	x																x		
M10			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x			x	
M11			x	x	x	x	x	x	x	x	x		x			x				x	x	x	x		x	x	
M12			x	x	x	x	x	x		x	x	x					x					x			x	x	
M13			x	x	x								x		x	x				x	x	x	x		x	x	
M14			x	x	x									x					x	x	x	x	x		x	x	
M15			x	x	x					x		x			x					x	x	x	x			x	
M16			x								x					x									x	x	
M17			x							x		x					x					x			x	x	
M18			x	x	x	x	x			x	x	x	x	x				x	x	x	x	x	x			x	
M19			x											x				x	x	x	x	x	x			x	
M20			x			x							x							x	x	x	x			x	
M21			x	x	x	x	x			x		x		x		x	x	x		x	x	x	x		x	x	
M22			x			x	x			x		x		x		x	x	x		x	x	x	x		x	x	
M23	x	x				x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	
M24		x	x	x	x																			x	x	x	
M25	x					x															x	x	x		x	x	
M26	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
M27	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
M28		x	x	x	x																			x		x	
M29		x	x	x	x																			x		x	

4. Khối lượng kiến thức toàn khóa:

204 tín chỉ (không bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

5. Đối tượng tuyển sinh và phương thức tuyển sinh

-Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

-Phương thức tuyển sinh: Thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Áp dụng “Quy chế Đào tạo đại học, cao học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”, ban hành kèm theo Quyết định số 1676/QĐ-ĐHTN-ĐTĐH ngày 19/08/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên.

7. Cách thức đánh giá:

Thực hiện theo điều 19, 20, 21, 22, 23 “Quy chế Đào tạo đại học, cao học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”, ban hành kèm theo Quyết định số 1676/QĐ-ĐHTN-ĐTĐH ngày 19/08/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên.

8. Nội dung chương trình**8. 1. Kiến thức giáo dục đại cương: 44 TC**

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ					Mã HP học trước/song hành
			Tổng	LT	TH	BB	TC	
1	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	3	0	
2	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	2	0	ML211032
3	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	2	0	
4	ML211031	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	0	2	0	ML211030
5	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	2	0	ML211031
6	FL211011	Tiếng Anh 1	3	3	0	3	0	
7	FL211012	Tiếng Anh 2	3	3	0	3	0	FL211011
8	FL211013	Tiếng Anh 3	3	3	0	3	0	FL211012
9	FL211014	Tiếng Anh 4	3	3	0	3	0	FL211013
10	FL213011	Tiếng Anh chuyên ngành y	3	3	0	3	0	
11	KC211006	Xác suất thống kê	2	2	0	2	0	
12	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1	2	0	
13	KC211016	Lý sinh	2	2	0	2	0	
14	KC211044	Hóa học đại cương	3	2	1	3	0	
15	KC211022	Sinh học đại cương	2	1,5	0,5	2	0	
16	KC211043	Di truyền y học	3	2	1	3	0	
17	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0	2	0	
18	KT213007	Khởi nghiệp	2	1,5	0,5	2	0	
Cộng			44	40,0	4,0	44	0	

8. 2. Kiến thức giáo dục thể chất: 3 TC

17	SP211032	Thể dục cơ bản và điền kinh	1	0	1	1	0	
18	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1			
19	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1	0	1	
20	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1			
21	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1			
22	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1			
23	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1			SP211039
24	SP211036	Thể dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1	0	1	
25	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1			
26	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1			
27	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1			
28	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1			SP211040

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ					Mã HP học trước/song hành
			Tổng	LT	TH	BB	TC	
Cộng			3	0	3	1	2	
8. 3. Kiến thức Giáo dục quốc phòng: 8 TC								
1	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0	3		
2	QP211006	Công tác quốc phòng và an ninh	2	2	0	2		
3	QP211012	Quân sự chung	1	0,7	0,3	1		
4	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2	2		
Cộng			8	5,7	2,3	8	0	
8.4. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 66								
8.4.1. Kiến thức cơ sở ngành: 66 TC								
1	YD212001	Giải phẫu 1	3	2	1	3		
2	YD212002	Giải phẫu 2	4	2	2	4		YD212001
3	YD212040	Mô phôi	3	3	0	3		
4	YD212041	Thực tập Mô phôi	1	0	1	1		YD212040
5	YD212042	Hóa sinh	2	2	0	2		
6	YD212043	Thực tập Hóa sinh	1	0	1	1		
7	YD212044	Sinh lý học 1	2	2	0	2		YD212002 YD212040
8	YD212045	Thực tập Sinh lý học 1	1	0	1	1		YD212044
9	YD212046	Sinh lý học 2	2	2	0	2		YD212002 YD212040 YD212044
10	YD212047	Thực tập Sinh lý học 2	1	0	1	1		YD212046
11	YD212048	Phương pháp nghiên cứu Khoa học sức khỏe	2	1,5	0,5	2		
12	YD212049	Vi sinh	2	2	0	2		KC211022
13	YD212050	Thực tập Vi sinh	1	0	1	1		YD212049
14	YD212051	Điều dưỡng cơ bản	1	1	0	1		YD212002
15	YD212052	Thực tập Điều dưỡng cơ bản	1	0	1	1		YD212051
16	YD212053	Tâm lý y học – Y đức	2	2	0	2		
17	YD212054	Sinh lý bệnh	2	2	0	2		YD212002 YD212042 YD212049 YD212058
18	YD212055	Thực tập Sinh lý bệnh	1	0	1	1		YD212002 YD212042 YD212049 YD212058 YD212054
19	YD212056	Ký sinh trùng	2	2	0	2		YD212002 YD212046 YD212042 YD212049
20	YD212057	Thực tập Ký sinh trùng	1	0	1	1		YD212056
21	YD212058	Giải phẫu bệnh	2	2	0	2		YD212002 YD212040
22	YD212059	Thực tập Giải phẫu bệnh	1	0	1	1		YD212058
23	YD212032	Miễn dịch đại cương	1	1	0		1	YD212046 YD212042

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ					Mã HP học trước/song hành
			Tổng	LT	TH	BB	TC	
24	YD212060	Phơi nhiễm nghề nghiệp	1	1	0			
25	YD212061	Dược lý	3	3	0	3		
26	YD212062	Thực tập Dược lý	1	0	1	1		YD212061
27	YD212063	Phẫu thuật thực hành	1	1	0	1		
28	YD212064	Thực tập Phẫu thuật thực hành	1	0	1	1		
29	YD212035	Chẩn đoán hình ảnh	3	2	1	3		YD212002 YD212046 YD212054
30	YD212022	Dinh dưỡng - Vệ sinh an toàn thực phẩm	1	1	0	1		
31	YD212023	Kỹ năng 1 (Giao tiếp)	1	0	1		1	
32	YD212024	Kỹ năng 2 (thủ thuật)	1	0	1			YD212002 YD212046 YD212054
33	YD212025	Kỹ năng 3 (Thăm khám)	1	0	1		1	YD212002 YD212046
34	YD212026	Kỹ năng 4 (xét nghiệm)	1	0	1			
35	YD212065	Sức khỏe môi trường và bệnh nghề nghiệp	3	2	1	3		
36	YD212028	Dịch tễ học	3	2	1	3		
37	YD212029	Giáo dục và nâng cao sức khỏe	1	1	0	1		
38	YD212036	Thực tập cộng đồng	2	0	2	2		
39	YD212066	Kinh tế và chính sách y tế	1	1	0	1		YD212068
40	YD213099	Dân số học	1	1	0		1	
41	YD212067	Y Pháp	1	1	0			YD213500 YD213502 YD213516
42	YD212068	Tổ chức và quản lý y tế	2	2	0	2		YD212066 YD212029
43	YD212069	Dược lâm sàng	1	1	0	1		
44	YD212070	Thực tập Dược lâm sàng	1	0	1	1		
Cộng			66	43,5	22,5	62	4	
8.4.2. Kiến thức ngành: 84 TC								
1	YD213500	Nội cơ sở	3	3	0	3		YD212002 YD212046 YD212054 YD212025
2	YD213501	Thực hành Nội cơ sở	3	0	3	3		YD213500
3	YD213502	Ngoại cơ sở	3	3	0	3		YD212002 YD212046 YD212054
4	YD213503	Thực hành Ngoại cơ sở	3	0	3	3		YD213502
5	YD213504	Ung thư đại cương	1	1	0	1		YD212002 YD212046 YD212054
6	YD213505	Thực hành Ung thư đại cương	1	0	1	1		YD213504
7	YD213506	Nội bệnh lý 1	2	2	0	2		YD213500
8	YD213507	Thực hành Nội bệnh lý 1	2	0	2	2		YD213506
9	YD213508	Nội bệnh lý 2	2	2	0	2		YD213500
10	YD213509	Thực hành Nội bệnh lý 2	2	0	2	2		YD213508

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ					Mã HP học trước/song hành
			Tổng	LT	TH	BB	TC	
11	YD213510	Nội bệnh lý 3	2	2	0	2		YD213500
12	YD213511	Thực hành Nội bệnh lý 3	2	0	2	2		YD213510
13	YD213512	Ngoại bệnh lý 1	2	2	0	2		YD213502
14	YD213513	Thực hành Ngoại bệnh lý 1	2	0	2	2		YD213512
15	YD213514	Ngoại bệnh lý 2	2	2	0	2		YD213512
16	YD213515	Thực hành Ngoại bệnh lý 2	2	0	2	2		YD213514
17	YD213516	Phụ sản 1	2	2	0	2		YD212002 YD212040 YD212046
18	YD213517	Thực hành Phụ sản 1	3	0	3	3		YD213516
19	YD213518	Phụ sản 2	2	2	0	2		YD213516 YD213517
20	YD213519	Thực hành Phụ sản 2	3	0	3	3		YD213518
21	YD213520	Nhi 1	2	2	0	2		YD212002 YD212046 YD212054
22	YD213521	Thực hành Nhi 1	3	0	3	3		YD213520
23	YD213522	Nhi 2	2	2	0	2		YD213520 YD212061 YD213500
24	YD213523	Thực hành Nhi 2	3	0	3	3		YD213522
25	YD213524	Truyền nhiễm 1	2	2	0	2		YD212049 YD212056 YD213500
26	YD213525	Thực hành Truyền nhiễm 1	2	0	2	2		YD213524
27	YD213526	Truyền nhiễm 2	2	2	0	2		YD213525
28	YD213527	Thực hành Truyền nhiễm 2	2	0	2	2		YD213526
29	YD213528	Y học cổ truyền	2	2	0	2		YD212061 YD213500
30	YD213529	Thực hành Y học cổ truyền	2	0	2	2		YD213528
31	YD213530	Dị ứng	1	1	0	1		YD212032 YD212054 YD213500
32	YD213531	Thực hành Dị ứng	1	0	1	1		YD213530
33	YD213532	Lao	1	1	0	1		YD212054 YD212061 YD213500 YD212035
34	YD213533	Thực hành Lao	1	0	1	1		YD213532
35	YD213534	Răng Hàm Mặt	1	1	0	1		
36	YD213535	Thực hành Răng Hàm Mặt	1	0	1	1		YD213534
37	YD213536	Tai Mũi Họng	1	1	0	1		YD212054 YD212061 YD213500 YD213502 YD212035
38	YD213537	Thực hành Tai Mũi Họng	1	0	1	1		YD213536
39	YD213538	Mắt	1	1	0	1		YD212063 YD212061
40	YD213539	Thực hành Mắt	1	0	1	1		YD213538

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tín chỉ					Mã HP học trước/song hành
			Tổng	LT	TH	BB	TC	
41	YD213540	Da liễu	1	1	0	1		YD212002 YD212046 YD212032 YD212049 YD212058 YD212056 YD213514
42	YD213541	Thực hành Da liễu	1	0	1	1		YD213540
43	YD213542	Phục hồi chức năng	1	1	0	1		YD213500 YD213502
44	YD213543	Thực hành Phục hồi chức năng	1	0	1	1		YD213501 YD213503
45	YD213544	Thần kinh	1	1	0	1		YD212002 YD212046 YD212054 YD212061 YD213500
46	YD213545	Thực hành Thần kinh	1	0	1	1		YD213544
47	YD213546	Tâm thần	1	1	0	1		YD212061 YD213500
48	YD213547	Thực hành Tâm thần	1	0	1	1		YD213546
Cộng			84	40	44	84	0	
8.4.3. Các học phần cuối khóa: Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế: 10 TC								
1	YD213548	Khóa luận tốt nghiệp (đủ điều kiện)	10				10	
Nếu sinh viên không đủ điều kiện hoặc không làm Khóa luận tốt nghiệp thì thực hiện:								
2	YD213549	Thực hành Nội 4	3		3		3	
3	YD213552	Thực hành Nhi 3	3		3			
4	YD213550	Thực hành Ngoại 3	3		3		3	
5	YD213551	Thực hành Phụ Sản 3	3		3			
6	YD213557	Chuyên đề tốt nghiệp	4				4	
Cộng			10	6	4		10	
TỔNG CỘNG			215	135,2	79,8	199	16	

9. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
1	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0
2	YD212001	Giải phẫu 1	3	3	0
3	KC211027	Tin học đại cương	2	2	0
4	KC211044	Hóa học đại cương	3	3	0
5	KC211022	Sinh học đại cương	2	2	0
6	KC211043	Di truyền y học	3	3	0
7	SP211032	Thể dục cơ bản và điền kinh	1	1	0
8	SP211039	Cờ vua 1	1	0	0
9	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0
Tổng học kỳ 1:			19	19	0
1	ML211031	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	0
2	YD212002	Giải phẫu 2	4	4	0
3	KC211016	Lý sinh	2	2	0
4	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1
5	SP211034	Bơi lội cơ bản			
6	SP211035	Cầu lông cơ bản			
7	SP211042	Bóng bàn cơ bản			
8	SP211040	Cờ vua 2			
9	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0
10	QP211006	Công tác quốc phòng và an ninh	2	2	0
11	QP211012	Quân sự chung	1	1	0
12	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	2	0
13	FL211011	Tiếng Anh 1	3	3	0
Tổng học kỳ 2:			20	19	1
1	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
2	SP211036	Thể dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1
3	SP211037	Taekwondo cơ bản			
4	SP211038	Bóng đá cơ bản			
5	SP211043	Bóng rổ cơ bản			
6	SP211041	Cờ vua 3			
7	FL211012	Tiếng Anh 2	3	3	0
8	YD212040	Mô phôi	3	3	0
9	YD212041	Thực tập Mô phôi	1	1	0
10	YD212044	Sinh lý học 1	2	2	0
11	YD212045	Thực tập Sinh lý học 1	1	1	0
3	YD212042	Hóa sinh	2	2	0
4	YD212043	Thực tập Hóa sinh	1	1	0
13	YD212032	Miễn dịch đại cương	1	0	1
14	YD212060	Phơi nhiễm nghề nghiệp	1		
Tổng học kỳ 3:			15	13	2
1	FL211013	Tiếng Anh 3	3	3	0

2	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
12	YD212053	Tâm lý y học – Y đức	2	2	0
4	YD212046	Sinh lý học 2	2	2	0
5	YD212047	Thực tập Sinh lý học 2	1	1	0
6	YD212049	Vì sinh	2	2	0
7	YD212050	Thực tập Vì sinh	1	1	0
8	YD212051	Điều dưỡng cơ bản	1	1	0
9	YD212052	Thực tập Điều dưỡng cơ bản	1	1	0
10	YD212056	Ký sinh trùng	2	2	0
11	YD212057	Thực tập Ký sinh trùng	1	1	
12	YD212023	Kỹ năng 1 (Giao tiếp)	1	0	1
10	YD212024	Kỹ năng 2 (thủ thuật)	1		
11	YD212025	Kỹ năng 3 (Thăm khám)	1	0	1
12	YD212026	Kỹ năng 4 (xét nghiệm)	1		
13	KC211006	Xác suất thống kê	2	2	0
Tổng học kỳ 4:			24	22	2
1	YD212054	Sinh lý bệnh	2	2	0
2	YD212055	Thực tập Sinh lý bệnh	1	1	0
3	YD212058	Giải phẫu bệnh	2	2	0
4	YD212059	Thực tập Giải phẫu bệnh	1	1	0
5	YD212035	Chẩn đoán hình ảnh	3	3	0
6	YD213500	Nội cơ sở	3	3	0
7	YD213501	Thực hành Nội cơ sở	3	3	0
8	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0
9	KT213007	Khởi nghiệp	2	2	0
10	FL211014	Tiếng Anh 4	3	3	0
Tổng học kỳ 5:			22	22	0
1	YD212061	Dược lý	3	3	0
2	YD212062	Thực tập Dược lý	1	1	0
3	YD212063	Phẫu thuật thực hành	1	1	0
4	YD212064	Thực tập Phẫu thuật thực hành	1	1	0
5	YD212029	Giáo dục và nâng cao sức khỏe	1	1	0
6	FL213011	Tiếng Anh chuyên ngành y	3	3	0
7	YD213502	Ngoại cơ sở	3	3	0
8	YD213503	Thực hành Ngoại cơ sở	3	3	0
9	YD213504	Ung thư đại cương	1	1	0
10	YD213505	Thực hành Ung thư đại cương	1	1	0
11	YD212036	Thực tập cộng đồng	2	2	0
Tổng học kỳ 6:			20	20	0
1	YD212048	Phương pháp nghiên cứu Khoa học sức khỏe	2	2	0
2	YD212022	Dinh dưỡng - Vệ sinh an toàn thực phẩm	1	1	0
3	YD213506	Nội bệnh lý 1	2	2	0

4	YD213507	Thực hành Nội bệnh lý 1	2	2	0
5	YD213512	Ngoại bệnh lý 1	2	2	0
6	YD213513	Thực hành Ngoại bệnh lý 1	2	2	0
7	YD213516	Phụ sản 1	2	2	0
8	YD213517	Thực hành Phụ sản 1	3	3	0
Tổng học kỳ 7:			16	16	0
1	YD212065	Sức khỏe môi trường và bệnh nghề nghiệp	3	3	0
2	YD213508	Nội bệnh lý 2	2	2	0
3	YD213509	Thực hành Nội bệnh lý 2	2	2	0
4	YD213520	Nhi 1	2	2	0
5	YD213521	Thực hành Nhi 1	3	3	0
6	YD213099	Dân số học	1	0	1
7	YD212067	Y Pháp	1		
8	YD212068	Tổ chức và quản lý y tế	2	2	0
Tổng học kỳ 8:			15	14	1
1	YD213524	Truyền nhiễm 1	2	2	0
2	YD213525	Thực hành Truyền nhiễm 1	2	2	0
3	YD213528	Y học cổ truyền	2	2	0
4	YD213529	Thực hành Y học cổ truyền	2	2	0
5	YD213532	Lao	1	1	0
6	YD213533	Thực hành Lao	1	1	0
7	YD213542	Phục hồi chức năng	1	1	0
8	YD213543	Thực hành Phục hồi chức năng	1	1	0
9	YD213544	Thần kinh	1	1	0
10	YD213545	Thực hành Thần kinh	1	1	0
11	YD213546	Tâm thần	1	1	0
12	YD213547	Thực hành Tâm thần	1	1	0
Tổng học kỳ 9:			16	16	0
1	YD212028	Dịch tễ học	3	3	0
2	YD213530	Dị ứng	1	1	0
3	YD213531	Thực hành Dị ứng	1	1	0
4	YD213534	Răng Hàm Mặt	1	1	0
5	YD213535	Thực hành Răng Hàm Mặt	1	1	0
6	YD213536	Tai Mũi Họng	1	1	0
7	YD213537	Thực hành Tai Mũi Họng	1	1	0
8	YD213538	Mắt	1	1	0
9	YD213539	Thực hành Mắt	1	1	0
10	YD213540	Da liễu	1	1	0
11	YD213541	Thực hành Da liễu	1	1	0
12	YD212066	Kinh tế và chính sách y tế	1	1	0
Tổng học kỳ 10:			14	14	0
1	YD213510	Nội bệnh lý 3	2	2	0
2	YD213526	Truyền nhiễm 2	2	2	0

3	YD213514	Ngoại bệnh lý 2	2	2	0
4	YD213518	Phụ sản 2	2	2	0
5	YD213522	Nhi 2	2	2	0
6	YD212069	Dược lâm sàng	1	1	0
7	YD212070	Thực tập Dược lâm sàng	1	1	0
Tổng học kỳ 11:			12	12	0
1	YD213523	Thực hành Nhi 2	3	3	0
2	YD213511	Thực hành Nội bệnh lý 3	2	2	0
3	YD213515	Thực hành Ngoại bệnh lý 2	2	2	0
4	YD213519	Thực hành Phụ sản 2	3	3	0
5	YD213527	Thực hành Truyền nhiễm 2	2	2	0
Nếu sinh viên đủ điều kiện thì thực hiện:					
1	YD213548	Khóa luận tốt nghiệp (đủ điều kiện)	10	0	10
Nếu sinh viên không đủ điều kiện hoặc không làm Khóa luận tốt nghiệp thì thực hiện:					
2	YD213549	Thực hành Nội 4	3	0	3
5	YD213552	Thực hành Nhi 3	3	0	
3	YD213550	Thực hành Ngoại 3	3	0	3
4	YD213551	Thực hành Phụ Sản 3	3	0	
5	YD213557	Chuyên đề tốt nghiệp	4	0	4
Tổng học kỳ 12:			22	12	10
Tổng cộng			215	199	16

10. Ma trận quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																									
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14	C15	C16	C17	C18	C19	C20	C21	C22	C23	C24	C25	C26
1	ML211030	3																						2			2
2	ML211002	3																						2			2
3	ML211033	3																						2			2
4	ML211031	3																						2			2
5	ML211032	3																						2			2
6	FL211020		3																					2	3		3
7	FL211021		3																					2	3		3
8	FL211022		3																					2	3		3
9	FL211023		3																					2	3		3
10	FL213011		3																					2	3		3
11	KC211006			2										2													2
12	KC211027		3	2										2											3		3
13	KC211016		1	2																					1		2
14	KC211044		1	2																					1		2
15	KC211022		1	2																					1		2
16	KC211043		1	2																					1		2
17	YD212001		1	3	3																			3	1		3
18	YD212002		1	3	3																			3	1		3
19	YD212004		1	3	3																			3	1		3
20	YD212005		1	3	3				3																1		3
21	YD212006		1	3	3				3		3			3										3	1		3
22	YD212007		1	3	3				3		3			3										3	1		3
23	YD213706		1	3	3										3						2	2	2	2	1	2	3
24	YD212011		1	3	3				3					3											1	3	3
25	YD212012		1	3	3	3		2	2	2	2	2	2	2	2										1	3	3
26	YD212013		1	3	3											3				3	3	3	3	3	1	3	3
27	YD212014		1	3	3		2	2	2	2	2	2		2										2	1	2	2
28	YD212038		1	3	3		2	2	2	2	2	2		2										2	1	2	2
29	YD212015		1	3	3		2	2	2	2	2	2		2									2	2	1	2	2
30	YD212037		1	3	3		2	2	2	2	2	2		2									2	2	1	2	2

TT	Mã HP	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																									
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14	C15	C16	C17	C18	C19	C20	C21	C22	C23	C24	C25	C26
31	YD212016		1	3	3		2	2	2	2	2	2		2									2	2	1	2	2
32	YD212032		1	3	3		2	2	2	2	2	2		2									2	2	1	2	2
33	YD212019		1	3	3								3	3										3	1	3	3
34	YD212039		1	3	3								3	3										3	1	3	3
35	YD212020		1	3	3								3	3										3	1	3	3
36	YD212035		1	3	3					3														3	1	3	3
37	YD212022		1	3	3			3	3		3	3		3									3	3	1	3	3
38	YD212023		1	3	3		3	3					3	3	3						3	3	3	3	1	3	3
39	YD212025		1	3	3	3	3	3		3	3											3	3	3	1	3	3
40	YD212027		1	3	3								3	3				3		3	3	3	3	3	1	3	3
41	YD212028		1	3	3								3	3				3	3	3	3	3	3	3	1	3	3
42	YD212029		1	3	3								3	3	3			3		3	3	3	3	3	1	3	3
43	YD213098		1	3	3												3						3	1	3	3	
44	YD213099		1	3	3								3					2					3	1	3	3	
45	YD213087		1	3	3											3				3	3	3	3	3	1	3	3
46	YD212036		1	3	3								3		3	3			3	3	3	3	3	3	1	3	3
47	YD213090		1	3	3		3	3	2	1	1	1	1	2					1		2	2	2	2	1	2	2
48	YD213091		1	3	3		3	3	2	1	1	1	1	2					1		2	2	2	2	1	2	2
49	YD213092		1	3	3		3	3	2	1	1	1	1	2					1		2	2	2	2	1	2	2
50	YD213093		1	3	3		3	3	2	1	1	1	1	2					1		2	2	2	2	1	2	2
51	YD213035		1	3	3		3	3	2	1	1	1	1	2					1		2	2	2	2	1	2	2
52	YD213036		1	3	3		3	3	2	1	1	1	1	2					1		2	2	2	2	1	2	2
53	YD213037		1	3	3		3	3	2	2	2	2	2	2					2		2	2	2	2	1	2	2
54	YD213038		1	3	3		3	3	2	2	2	2	2	2					2		2	2	2	2	1	2	2
55	YD213039		1	3	3		3	3	2	2	2	2	2	2					2		2	2	2	2	1	2	2
56	YD213040		1	3	3		3	3	2	2	2	2	2	2					2		2	2	2	2	1	2	2
57	YD213041		1	3	3		3	3	3	3	3	3	3	3	1				3	2	3	3	3	3	1	3	3
58	YD213042		1	3	3		3	3	3	3	3	3	3	3	1				3	2	3	3	3	3	1	3	3
59	YD213043		1	3	3		3	3	2	2	2	2	2	2					2		2	2	2	2	1	2	2
60	YD213044		1	3	3		3	3	2	2	2	2	2	2					2		2	2	2	2	1	2	2
61	YD213045		2	3	3		3	3	2	2	2	2	2	2					2		2	2	2	2	2	2	2

TT	Mã HP	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																									
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14	C15	C16	C17	C18	C19	C20	C21	C22	C23	C24	C25	C26
62	YD213046		2	3	3		3	3	2	2	2	2	2	2					2		2	2	2	2	2	2	2
63	YD213047		2	3	3		3	3	2	2	2	2	2	2					2		2	2	2	2	2	2	2
64	YD213094		2	3	3		3	3	2	2	2	2	2	2					2		2	2	2	2	2	2	2
65	YD213049		2	3	3		3	3	3	3	3	3	3	3	1				3	2	3	3	3	3	2	3	3
66	YD213095		2	3	3		3	3	3	3	3	3	3	3	1				3	2	3	3	3	3	2	3	3
67	YD213051		2	3	3		3	3	2	2	2	2	2	2					2		2	2	2	2	2	2	2
68	YD213096		2	3	3		3	3	2	2	2	2	2	2					2		2	2	2	2	2	2	2
69	YD213053		2	3	3		3	3	3	3	3	3	3	3	1				3	2	3	3	3	3	2	3	3
70	YD213097		2	3	3		3	3	3	3	3	3	3	3	1				3	2	3	3	3	3	2	3	3
71	YD213055		2	3	3		3	3	2	2	2	2	2	2					2		2	2	2	2	2	2	2
72	YD213056		2	3	3		3	3	2	2	2	2	2	2					2		2	2	2	2	2	2	2
73	YD213001		2	3	3		3	3	3	3	3	3	3	3	1				3	2	3	3	3	3	2	3	3
74	YD213002		2	3	3		3	3	3	3	3	3	3	3	1				3	2	3	3	3	3	2	3	3
75	YD213244		2	3	3	3	3	3	2	2	2	2	2	2					2	2	2	2	2	2	2	2	2
76	YD213003		2	3	3	3	3	3	2	2	2	2	2	2					2	2	2	2	2	2	2	2	2
77	YD213065		2	3	3		3	3	2	2	2	2	2	2					2		2	2	2	2	2	2	2
78	YD213066		2	3	3		3	3	2	2	2	2	2	2					2		2	2	2	2	2	2	2
79	YD213067		2	3	3		3	3	2	2	2	2	2	2					2		2	2	2	2	2	2	2
80	YD213068		2	3	3		3	3	2	2	2	2	2	2					2		2	2	2	2	2	2	2
81	YD213069		2	3	3		3	3	2	2	2	2	2	2					2		2	2	2	2	2	2	2
82	YD213070		2	3	3		3	3	2	2	2	2	2	2					2		2	2	2	2	2	2	2
83	YD213071		2	3	3		3	3	2	2	2	2	2	2					2		2	2	2	2	2	2	2
84	YD213072		2	3	3		3	3	2	2	2	2	2	2					2		2	2	2	2	2	2	2
85	YD213073		2	3	3		3	3	2	2	2	2	2	2					2		2	2	2	2	2	2	2
86	YD213074		2	3	3		3	3	2	2	2	2	2	2					2		2	2	2	2	2	2	2
87	YD213075		2	3	3		3	3	2	2	2	2	2	2					2		2	2	2	2	2	2	2
88	YD213076		2	3	3		3	3	2	2	2	2	2	2					2		2	2	2	2	2	2	2
89	YD213077		2	3	3	3	3	3	2	2	2	2	2	2					2	2	2	2	2	2	2	2	2
90	YD213078		2	3	3	3	3	3	2	2	2	2	2	2					2	2	2	2	2	2	2	2	2
91	YD213079		2	3	3		3	3	2	2	2	2	2	2					2		2	2	2	2	2	2	2
92	YD213080		2	3	3		3	3	2	2	2	2	2	2					2		2	2	2	2	2	2	2

TT	Mã HP	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																									
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14	C15	C16	C17	C18	C19	C20	C21	C22	C23	C24	C25	C26
93	YD213081		2	3	3		3	3	2	2	2	2	2	2					2		2	2	2	2	2	2	2
94	YD213082		2	3	3		3	3	2	2	2	2	2	2					2		2	2	2	2	2	2	2
95	YD216001		3	3	3	2								3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
96	YD216095		2	3	3	2	3	3	3	3	3	3	3	3	1				3	2	3	3	3	3	2	3	3
97	YD216096		2	3	3	2	3	3	3	3	3	3	3	3	1				3	2	3	3	3	3	2	3	3
98	YD216097		2	3	3	2	3	3	3	3	3	3	3	3	1				3	2	3	3	3	3	2	3	3
99	YD216098		2	3	3	2	3	3	3	3	3	3	3	3	1				3	2	3	3	3	3	2	3	3
100	YD216001		3	3	3	2								3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
101	YD216104		2	3	3	2	3	3	3	3	3	3	3	3	1				3	2	3	3	3	3	2	3	3
102	YD216105		2	3	3	2	3	3	3	3	3	3	3	3	1				3	2	3	3	3	3	2	3	3
103	YD216106		2	3	3	2	3	3	3	3	3	3	3	3	1				3	2	3	3	3	3	2	3	3
104	YD216107		2	3	3	2	3	3	3	3	3	3	3	3	1				3	2	3	3	3	3	2	3	3

Chú thích tên học phần theo số thứ tự

TT	Tên học phần	TT	Tên học phần	TT	Tên học phần
1	Triết học Mác - Lênin	11	Xác suất thống kê	21	Sinh lý học 1
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	12	Tin học đại cương	22	Sinh lý học 2
3	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	13	Lý sinh	23	PPNC Khoa học sức khỏe
4	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	14	Hóa học đại cương	24	Vi sinh
5	Chủ nghĩa xã hội khoa học	15	Sinh học đại cương	25	Điều dưỡng cơ bản
6	Tiếng Anh 1	16	Di truyền y học	26	Tâm lý y học – Y đức
7	Tiếng Anh 2	17	Giải phẫu 1	27	Sinh lý bệnh
8	Tiếng Anh 3	18	Giải phẫu 2	28	Thực hành Sinh lý bệnh
9	Tiếng Anh 4	19	Mô phôi	29	Kỹ sinh trùng
10	Tiếng Anh chuyên ngành y	20	Hóa sinh	30	Thực hành Kỹ sinh trùng
31	Giải phẫu bệnh	41	Dịch tễ học	51	Ung thư đại cương
32	Miễn dịch đại cương	42	Giáo dục và nâng cao sức khỏe	52	Thực hành Ung thư đại cương
33	Dược lý	43	Kinh tế và chính sách y tế	53	Nội bệnh lý 1
34	Thực tập Dược lý	44	Dân số học	54	Thực hành Nội bệnh lý 1
35	Phẫu thuật thực hành	45	Tổ chức và quản lý y tế	55	Nội bệnh lý 2
36	Chẩn đoán hình ảnh	46	Thực tập cộng đồng	56	Thực hành Nội bệnh lý 2
37	Dinh dưỡng - Vệ sinh an toàn thực phẩm	47	Nội cơ sở	57	Nội bệnh lý 3
38	Kỹ năng 1 (Giao tiếp)	48	Thực hành Nội cơ sở	58	Thực hành Nội bệnh lý 3

TT	Tên học phần	TT	Tên học phần	TT	Tên học phần
39	Kỹ năng 3 (Thăm khám)	49	Ngoại cơ sở	59	Ngoại bệnh lý 1
40	Sức khỏe môi trường và bệnh nghề nghiệp	50	Thực hành Ngoại cơ sở	60	Thực hành Ngoại bệnh lý 1
61	Ngoại bệnh lý 2	71	Truyền nhiễm 1	81	Răng Hàm Mặt
62	Thực hành Ngoại bệnh lý 2	72	Thực hành Truyền nhiễm 1	82	Thực hành Răng Hàm Mặt
63	Phụ sản 1	73	Truyền nhiễm 2	83	Tai Mũi Họng
64	Thực hành Phụ sản 1	74	Thực hành Truyền nhiễm 2	84	Thực hành Tai Mũi Họng
65	Phụ sản 2	75	Y học cổ truyền	85	Mắt
66	Thực hành Phụ sản 2	76	Thực hành Y học cổ truyền	86	Thực hành Mắt
67	Nhi 1	77	Dị ứng	87	Da liễu
68	Thực hành Nhi 1	78	Thực hành Dị ứng	88	Thực hành Da liễu
69	Nhi 2	79	Lao	89	Phục hồi chức năng
70	Thực hành Nhi 2	80	Thực hành Lao	90	Thực hành Phục hồi chức năng
91	Thần kinh	97	Thực hành Ngoại 3	103	Phụ Sản 3
92	Thần kinh Thực hành	98	Thực hành Phụ Sản 3	104	Nhi 3
93	Tâm thần	99	Thực hành Nhi 3		
94	Thực hành Tâm thần	100	Viết chuyên đề		
95	Khóa luận tốt nghiệp	101	Nội 4		
96	Thực hành Nội 4	102	Ngoại 3		

Ghi chú: Mức độ đóng góp của các học phần với chuẩn đầu ra được mã hóa như sau:

1 = đóng góp mức thấp

2 = đóng góp mức trung bình

3 = đóng góp mức cao

Đỏ trống = không đóng góp.

11. Tiến trình đào tạo:

TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH Y KHOA
Tên chuyên ngành đào tạo: Y khoa (204 tín chỉ)

